



NR INDUSTRIES CO., LTD



CATALOGUE

Ống Luồn Dây Điện
Electrical Conduits

Blue Eagle





MỤC LỤC

Content Table

Giới thiệu chung General Information	03
Tầm nhìn, Sứ mệnh, Giá trị cốt lõi Vision, Mission, Core Values	04
Ống thép luồng dây điện Steel Conduits	05
Ống ruột gà lõi thép Flexible Metal Conduit	11
Ống luồng dây điện trơn uPVC Rigid uPVC Conduit	17
Tiêu chuẩn Certificates	21
Dự án tiêu biểu Project Reference	25

GIỚI THIỆU CHUNG | General Information



“Chất lượng sản phẩm là nền tảng cho sự tồn tại và phát triển.

Good product quality is the foundation for the existence and development of the company.

”

Được thành lập vào năm 2012, Công ty TNHH Công nghiệp NR chuyên sản xuất, kinh doanh và phân phối các loại ống luồng dây điện mang nhãn hiệu **“Blue Eagle”** cho các dự án, công trình xây dựng,... đóng góp cho sự phát triển của đất nước.

Bên cạnh thị trường trong nước, sản phẩm Ống luồng dây điện **“Blue Eagle”** còn xuất khẩu sang một số nước trong khu vực Đông Nam Á (ASEAN) như Thái Lan, Campuchia, Myanmar...và đang tiếp tục mở rộng trong thời gian tới. Với triết lý kinh doanh “Chất lượng sản phẩm tốt là nền tảng cho sự tồn tại và phát triển của công ty”, chúng tôi không ngừng cải tiến, nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm để đa dạng hóa chuỗi sản phẩm **“Blue Eagle”** mang đến cho khách hàng sự hài lòng tối đa bằng các sản phẩm chất lượng cao, những dịch vụ và chính sách ưu đãi tốt nhất.

Founded in 2012, NR Industries Co., Ltd specialize in manufacturing, trading and distribution of **“Blue Eagle”** branded electrical conduits for projects, constructions, ... contributing to the development of country.

In addition to the domestic market, products of **“Blue Eagle”** is also exported to some countries in Southeast Asia (ASEAN) such as Thailand, Cambodia, Myanmar ... and will be expanded further in the future. With the business philosophy of "Good product quality is the foundation for the existence and development of the company", we are constantly improving, improving production efficiency and product quality to diversify production chains. **“Blue Eagle”** product brings maximum satisfaction to customers with high quality products, best services and preferential policies.

TẦM NHÌN – SỨ MỆNH – GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Vision - Mission - Core Values



TẦM NHÌN | Vision

Trở thành một trong những nhà sản xuất ống luồng dây điện hàng đầu Việt Nam và trong khu vực Đông Nam Á

Become one of the leading manufacturers of electrical conduits in Vietnam and in Southeast Asia.

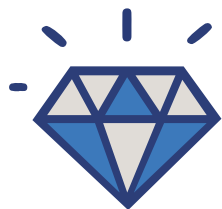


SỨ MỆNH | Mission

Cung cấp những sản phẩm ống luồng dây điện chất lượng hàng đầu và góp phần nâng cao mức sống cho CBCNV, cho cộng đồng và cho xã hội.

Providing top quality electrical conduit products and contributing to improving living standards for employees, for the community and for society.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI | Core Values



Cung cấp sản phẩm với chất lượng tốt nhất
Xây dựng môi trường làm việc, năng động, sáng tạo
Có trách nhiệm xã hội với cộng đồng

Provide products with the best quality
Building a working environment, dynamic and creative
Social responsibility with the community



ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN

Electrical Steel Conduits



UL 797
UL 1242
UL 6

TIS 770 - 2533

Blue Eagle RSC CONDUIT

Blue Eagle IMC CONDUIT

Blue Eagle EMT CONDUIT

Ống thép luồn dây điện loại trơn EMT

American Standard Electrical Metallic Tubing

Standard: ANSI C.80.3 / UL 797 / TIS 770-2533



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outside Dia. (mm)	Đường kính trong Inside Dia. (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)
EMT - 1/2	1/2"	17.93	15.80	1.07	3050
EMT - 3/4	3/4"	23.42	20.93	1.25	3050
EMT - 1	1"	29.54	26.64	1.45	3050
EMT - 1¼	1¼"	38.35	35.05	1.65	3050
EMT - 1½	1½"	44.20	40.89	1.65	3050
EMT - 2	2"	55.80	52.50	1.65	3050

Dung sai (Tolerance):

- Đường kính ngoài (Outside Diameter): ± 0.13 mm.
- Độ dày (Wall Thickness): $\pm 10\%$
- Chiều dài (Length): ± 6.4 mm.

PHỤ KIỆN EMT | EMT Fittings

Đầu nối ống trơn EMT
EMT connector



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
HH_00001	1/2"
HH_00002	3/4"
HH_00003	1"
HH_00004	1¼"
HH_00005	1½"
HH_00006	2"

Kẹp giữ ống EMT
EMT Strap



Kích thước Size	Có đế Strap with Base	Không đế 2 lỗ Two Hole Strap
1/2"	SWBE - 1/2	HH_000037
3/4"	SWBE - 3/4	HH_000038
1"	SWBE - 1	HH_000039
1¼"	SWBE - 1¼	HH_000040
1½"	SWBE - 1½	HH_000041
2"	SWBE - 2	HH_000042

Khớp nối ống trơn EMT
EMT Coupling



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
HH_00007	1/2"
HH_00008	3/4"
HH_00009	1"
HH_00010	1¼"
HH_00011	1½"
HH_00012	2"

Co cong ống trơn EMT 90 độ
Elbow 90 for EMT



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
CO EMT - 1/2	1/2"
CO EMT - 3/4	3/4"
CO EMT - 1	1"
CO EMT - 1¼	1¼"
CO EMT - 1½	1½"
CO EMT - 2	2"

Dụng cụ bẻ ống luồn dây điện trơn EMT
Conduit bender for EMT



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
BDE - 1/2	1/2"
BDE - 3/4	3/4"
BDE - 1	1"

PHỤ KIỆN EMT | EMT Fittings

Co đúc trơn 90 độ
Inspection Screwed Elbow



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
ISEE - 1/2	1/2"
ISEE - 3/4	3/4"
ISEE - 1	1"

Co đúc T trơn
Inspection Screwed Tee

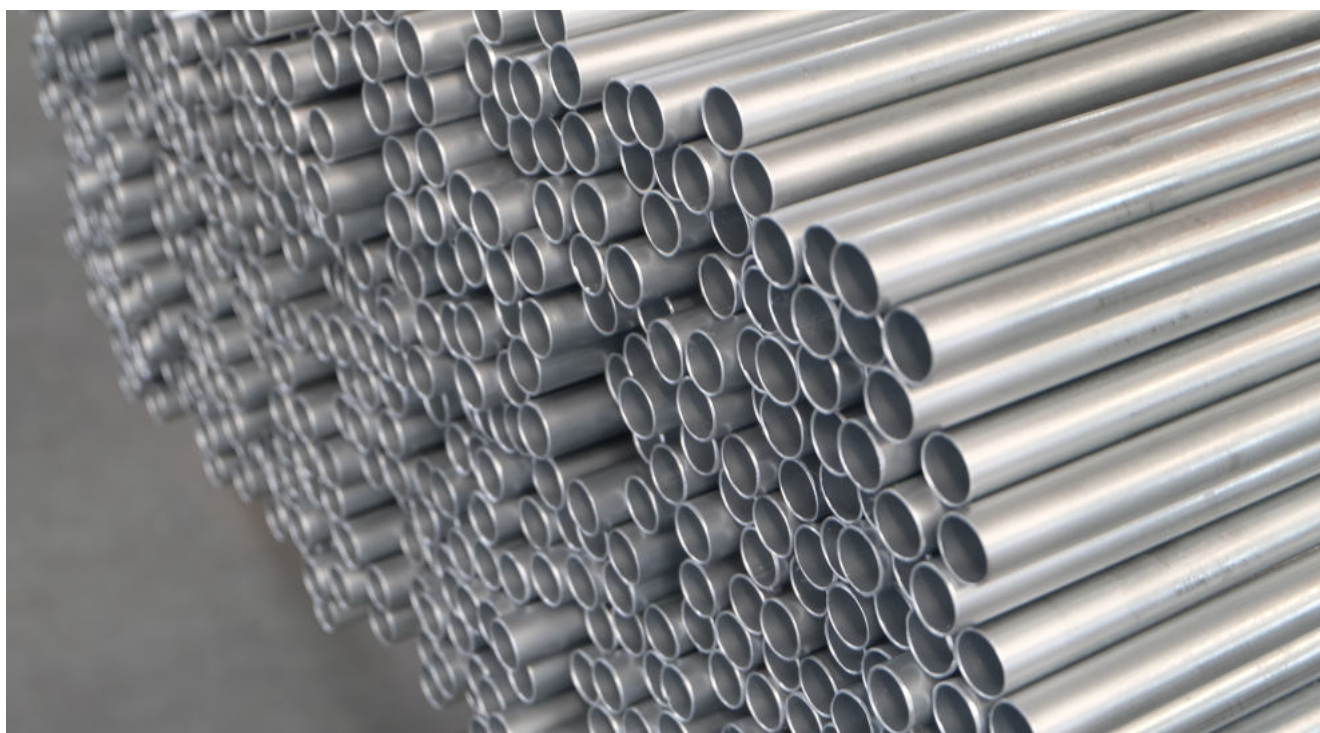


Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
CO EMT - 1/2	1/2"
CO EMT - 3/4	3/4"
CO EMT - 1	1"

Hộp nối ống luồn dây điện trơn
Circular surface box for EMT



Kích thước Size	Mã sản phẩm Product Code				
	1 ngã 1 Outlet	2 ngã thẳng Straight 2 Outlets	2 ngã vuông Angle 2 Outlets	3 ngã 3 Outlets	4 ngã 4 Outlets
1/2"	BE1 - 1/2	BE2S - 1/2	BE2A - 1/2	BE3 - 1/2	BE4 - 1/2
3/4"	BE1 - 3/4	BE2S - 3/4	BE2A - 3/4	BE3 - 3/4	BE4 - 3/4
1"	BE1 - 1	BE2S - 1	BE2A - 1	BE3 - 1	BE4 - 1
1 1/4"	BE1 - 1 1/4	BE2S - 1 1/4	BE2A - 1 1/4	BE3 - 1 1/4	BE4 - 1 1/4
1 1/2"	BE1 - 1 1/2	BE2S - 1 1/2	BE2A - 1 1/2	BE3 - 1 1/2	BE4 - 1 1/2
2"	BE1 - 2	BE2S - 2	BE2A - 2	BE3 - 2	BE4 - 2



Ống thép luồn dây điện loại ren IMC

American Standard Intermediate Metal Conduit

Standard: ANSI C.80.6 / UL 1242 / TIS 770-2533



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outside Dia. (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)
IMC - 1/2	1/2"	20.70	1.79	3030
IMC - 3/4	3/4"	26.14	1.90	3030
IMC - 1	1"	32.77	2.16	3025
IMC - 1 ¼	1 ¼"	41.59	2.16	3025
IMC - 1 ½	1 ½"	47.81	2.29	3025
IMC - 2	2"	59.93	2.41	3025
IMC - 2 ½	2 ½"	72.56	3.56	3010
IMC - 3	3"	88.29	3.56	3010
IMC - 3 ½	3 ½"	100.86	3.56	3005
IMC - 4	4"	113.40	3.56	3005

Dung sai (Tolerance):

- Đường kính ngoài (Outside Diameter): ± 0.2 mm. (For 1/2" - 1"), ± 0.3 mm. (For 1 ¼" - 2")
 ± 0.4 mm. (For 2 ½" - 4")
- Độ dày (Wall Thickness): ± 0.2 mm. (For 1/2" - 2"), ± 0.3 mm. (For 2 ½" - 4")
- Chiều dài (Length): ± 6.4 mm.

Đầu nối ống thép luồn dây điện ren IMC và hộp điện kín nước
MC Watertight Hub

PHỤ KIỆN IMC | IMC Fittings

Khớp nối ống thép luồn dây điện ren IMC
IMC coupling



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
HH_00043	1/2"
HH_00044	3/4"
HH_00045	1"
HH_00046	1 ¼"
HH_00047	1 ½"
HH_00048	2"
HH_00081	2 ½"
HH_00082	3"
HH_00083	4"



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
IWH - 1/2	1/2"
IWH - 3/4	3/4"
IWH - 1	1"
IWH - 1 ¼	1 ¼"
IWH - 1 ½	1 ½"
IWH - 2	2"
IWH - 2 ½	2 ½"
IWH - 3	3"
IWH - 4	4"

Kẹp ống thép luồn dây điện ren IMC
IMC Strap



Cơ cong ống ren IMC 90 độ
Elbow 90 for IMC



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
CO IMC - 1/2	1/2"
CO IMC - 3/4	3/4"
CO IMC - 1	1"
CO IMC - 1 ¼	1 ¼"
CO IMC - 1 ½	1 ½"
CO IMC - 2	2"
CO IMC - 2 ½	2 ½"
CO IMC - 3	3"
CO IMC - 4	4"

Kích thước Size	Mã sản phẩm Product Code	
	Có đế Strap with Base	Không đế 2 lỗ Two Hole Strap
1/2"	SWBI - 1/2	THSI - 1/2
3/4"	SWBI - 3/4	THSI - 3/4
1"	SWBI - 1	THSI - 1
1 ¼"	SWBI - 1 ¼	THSI - 1 ¼
1 ½"	SWBI - 1 ½	THSI - 1 ½
2"	SWBI - 2"	THSI - 2
2 ½"	SWBI - 2 ½	THSI - 2 ½
3"	SWBI - 3	THSI - 3
4"	SWBI - 4	THSI - 4

PHỤ KIỆN IMC | IMC Fittings

Tán ren trong IMC Locknut



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
HH_00019	1/2"
HH_00020	3/4"
HH_00021	1"
HH_00022	1 1/4"
HH_00023	1 1/2"
HH_00024	2"

Đai nối IMC Bushing



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
HH_00013	1/2"
HH_00014	3/4"
HH_00015	1"
HH_00016	1 1/4"
HH_00017	1 1/2"
HH_00018	2"

Co đúc ren 90 độ Inspection Threaded Elbow



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
ITEI - 1/2	1/2"
ITEI - 3/4	3/4"
ITEI - 1	1"

Co đúc T ren Inspection Threaded Tee



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
ITTI - 1/2	1/2"
ITTI - 3/4	3/4"
ITTI - 1	1"

Hộp nối ống thép luồn dây điện ren IMC Circular Surface Box for IMC



Kích thước Size	Mã sản phẩm Product Code				
	1 ngã 1 Outlet	2 ngã thẳng Straight 2 Outlets	2 ngã vuông Angle 2 Outlets	3 ngã 3 Outlets	4 ngã 4 Outlets
1/2"	BI1 - 1/2	BI2S - 1/2	BI2A - 1/2	BI3 - 1/2	BI4 - 1/2
3/4"	BI1 - 3/4	BI2S - 3/4	BI2A - 3/4	BI3 - 3/4	BI4 - 3/4
1"	BI1 - 1	BI2S - 1	BI2A - 1	BI3 - 1	BI4 - 1
1 1/4"	BI1 - 1 1/4	BI2S - 1 1/4	BI2A - 1 1/4	BI3 - 1 1/4	BI4 - 1 1/4
1 1/2"	BI1 - 1 1/2	BI2S - 1 1/2	BI2A - 1 1/2	BI3 - 1 1/2	BI4 - 1 1/2
2"	BI1 - 2	BI2S - 2	BI2A - 2	BI3 - 2	BI4 - 2
2 1/2"	BI1 - 2 1/2	BI2S - 2 1/2	BI2A - 2 1/2	BI3 - 2 1/2	BI4 - 2 1/2
3"	BI1 - 3	BI2S - 3	BI2A - 3	BI3 - 3	BI4 - 3
4"	BI1 - 4	BI2S - 4	BI2A - 4	BI3 - 4	BI4 - 4

Kẹp ống luồn dây điện với thanh C Strut Clamp



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
HH_00031	1/2"
HH_00032	3/4"
HH_00033	1"
HH_00034	1 1/4"
HH_00035	1 1/2"
HH_00036	2"

Dụng cụ bẻ ống thép luồn dây điện ren IMC Conduit Bender for IMC



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
BDI - 1/2	1/2"
BDI - 3/4	3/4"
BDI - 1	1"

Ống thép luồn dây điện loại cứng RSC

American Standard Rigid Steel Conduit, Zinc Coated

Standard: ANSI C.80 / UL 6 / TIS 770-2533



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outside Dia. (mm)	Đường kính trong Inside Dia. (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)
RSC - 1/2	1/2"	21.3	16.1	2.64	3030
RSC - 3/4	3/4"	26.7	21.2	2.72	3030
RSC - 1	1"	33.4	27.0	3.20	3025
RSC - 1¼	1¼"	42.2	35.4	3.38	3025
RSC - 1½	1½"	48.3	41.2	3.51	3025
RSC - 2	2"	60.3	52.9	3.71	3025
RSC - 2½	2½"	73.0	63.2	4.90	3010
RSC - 3	3"	88.9	78.5	5.21	3010
RSC - 3½	3½"	101.6	90.7	5.46	3005
RSC - 4	4"	114.3	102.9	5.72	3005
RSC - 5	5"	141.3	128.9	6.22	3000
RSC - 6	6"	168.3	154.8	6.76	3000

Dung sai (Tolerance):

- Đường kính ngoài (Outside Diameter): ± 0.38 mm. (For 1/2" - 2"), ± 0.64 mm. (For 2½" - 4")
- Độ dày (Wall Thickness): -12.5%
- Chiều dài (Length): ± 6.4 mm.

PHỤ KIỆN RSC | RSC Fittings

Co cong ống RSC 90 độ
Elbow 90 for RSC



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
CO RSC - 1/2	1/2"
CO RSC - 3/4	3/4"
CO RSC - 1	1"
CO RSC - 1¼	1¼"
CO RSC - 1½	1½"
CO RSC - 2	2"
CO RSC - 2½	2½"
CO RSC - 3	3"
CO RSC - 3½	3½"
CO RSC - 4	4"
CO RSC - 5	5"
CO RSC - 6	6"

ỐNG RUỘT GÀ LỖ THÉP

Flexible Metal Conduit



Ống ruột gà lõi thép

Flexible Metal Conduit (Squarelocked)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outside Dia. (mm)	Đường kính trong Inside Dia. (mm)	Chiều dài cuộn Length (m)
FMC - 1/2 VN	1/2"	19.70	16.30	50
FMC - 3/4 VN	3/4"	25.10	21.20	50
FMC - 1 VN	1"	31.00	26.80	30
FMC - 1¼ VN	1¼"	40.30	35.40	15
FMC - 1½ VN	1½"	45.80	40.60	15
FMC - 2 VN	2"	57.00	51.90	15
FMC - 2½ VN	2½"	70.80	63.60	10
FMC - 3 VN	3"	85.90	78.70	10
FMC - 4 VN	4"	109.50	102.60	10

(*) Độ dài từng cuộn có thể thay đổi theo lô hàng.

Loại (Type): Squarelocked.

Vật liệu (Material): Hot-Dip Galvanized Steel Sheet JIS G3302.

Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC

Liquidtight Flexible Metal Conduit (Squarelocked)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outside Dia. (mm)	Đường kính trong Inside Dia. (mm)	Chiều dài cuộn Length (m)
FMC - PVC 1/2	1/2"	20.70	16.30	50
FMC - PVC 3/4	3/4"	26.10	21.20	50
FMC - PVC 1	1"	32.20	26.80	50
FMC - PVC 1¼	1¼"	41.50	35.40	15
FMC - PVC 1½	1½"	47.20	40.60	15
FMC - PVC 2	2"	58.70	51.90	15
FMC - PVC 2½	2½"	72.40	63.60	10
FMC - PVC 3	3"	87.90	78.70	10
FMC - PVC 4	4"	112.30	102.60	10

(*) Độ dài từng cuộn có thể thay đổi theo lô hàng.

Loại (Type): Squarelocked.

Vật liệu (Material): - Hot-Dip Galvanized Steel Sheet JIS G3302
- PVC High Grade

Màu (Color): Đen (Black)/Xám (Grey).

Ống thép lượn dây điện mềm chống thấm dầu và nước

Liquidtight Flexible Metal Conduit (EF-Interlocked)



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Đường kính ngoài Outside Dia. (mm)	Đường kính trong Inside Dia. (mm)	Chiều dài cuộn Length (m)
LFMC - 1/2	1/2"	21.30	16.30	60
LFMC - 3/4	3/4"	26.70	21.30	30
LFMC - 1	1"	33.40	26.90	30
LFMC - 1 ¼	1 ¼"	42.20	35.70	15
LFMC - 1 ½	1 ½"	48.30	40.80	15
LFMC - 2	2"	60.30	51.80	15
LFMC - 2 ½	2 ½"	73.00	64.00	7.5
LFMC - 3	3"	88.90	78.80	7.5
LFMC - 4	4"	114.30	102.50	7.5

(*) Độ dài từng cuộn có thể thay đổi theo lô hàng.

Loại (Type): Interlocked.

Vật liệu (Material): - Hot-Dip Galvanized Steel Sheet JIS G3302

- PVC High Grade

Màu (Color): Đen (Black)/Xám (Grey).

PHỤ KIỆN | Fittings

Đầu nối ống ruột gà lõi thép dạng kẹp với hộp nối
Flexible - Box Connector



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
HH_00028	1/2"
HH_00029	3/4"
HH_00030	1"

Đầu nối ống ruột gà lõi thép dạng kẹp với ống thép lượn dây điện

Loại tron EMT
Flexible Connector - EMT



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
FCE - 1/2	1/2"
FCE - 3/4	3/4"
FCE - 1/2	1"

Đầu nối ống ruột gà và ống thép tron EMT
Flexible Connector - EMT



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
FCE - 1/2	1/2"
FCE - 3/4	3/4"
FCE - 1	1"
FCE - 1 ¼	1 ¼"
FCE - 1 ½	1 ½"
FCE - 2	2"

Đầu nối ống ruột gà với ống ruột gà
Flexible - Flexible Connector



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
FFC - 1/2	1/2"
FFC - 3/4	3/4"
FFC - 1	1"
FFC - 1 ¼	1 ¼"
FFC - 1 ½	1 ½"
FFC - 2	2"

PHỤ KIỆN | Fittings

Đầu nối ống ruột gà kín nước với hộp nối Liquidtight Flexible connector - Box



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
HH_00025	1/2"
HH_00026	3/4"
HH_00027	1"
HH_00078	1 1/4"
HH_00079	1 1/2"
HH_00080	2"
LFCB - 2 1/2	2 1/2"
LFCB - 3	3"
LFCB - 4	4"

Đầu nối ống ruột gà và ống thép ren IMC Flexible Connector - IMC



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
FCI - 1/2	1/2"
FCI - 3/4	3/4"
FCI - 1	1"
FCI - 1 1/4	1 1/4"
FCI - 1 1/2	1 1/2"
FCI - 2	2"
FCI - 2 1/2	2 1/2"
FCI - 3	3"
FCI - 4	4"

Đầu nối ống mềm vuông 90° 90° Flexible Connector



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
FC - 1/2	1/2"
FC - 3/4	3/4"
FC - 1	1"
FC - 1 1/4	1 1/4"
FC - 1 1/2	1 1/2"
FC - 2	2"
FC - 2 1/2	2 1/2"
FC - 3	3"
FC - 4	4"

Đầu bịt ống ruột gà lõi thép Metal Ferrule for Flexible Conduit



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
MFFC - 1/2	1/2"
MFFC - 3/4	3/4"
MFFC - 1	1"
MFFC - 1 1/4	1 1/4"
MFFC - 1 1/2	1 1/2"
MFFC - 2	2"
MFFC - 2 1/2	2 1/2"
MFFC - 3	3"
MFFC - 4	4"

PHỤ KIỆN KHÁC | Other Fittings

Hộp thép vuông âm tường Square Box/Extension Switch Box/Rain Tight Switch Box Độ dày (Thickness): 1.0mm, 1.2mm, 1.6mm



Kích thước Size	Mã sản phẩm Product Code			
	Không đục lỗ No Punch	Có lỗ Punch	Không có đáy Extension	Nắp Cover
102x102x44	SBNP44	SBP44	SBE44	
102x102x54	SBNP54	SBP54	SBE54	
102x102				SBC102

PHỤ KIỆN KHÁC | Other Fittings

Hộp thép công tắc đơn âm tường

Switch Box/Extension Switch Box/Rain Tight Switch Box

Độ dày (Thickness): 1.0mm, 1.2mm, 1.6mm



Kích thước Size	Mã sản phẩm Product Code			
	Không đục lỗ No Punch	Có lỗ Punch	Không có đáy Extension	Nắp Cover
100x50x44	SIBNP44	SIBP44	SIBE44	
102x50x54	SIBNP54	SIBP54	SIBE54	
100x50				SIC10050

Hộp thép Pull Box

Độ dày (Thickness): 1.0mm, 1.2mm, 1.6mm, 2.5mm



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)	Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (inch)
BEPB101050	100x100x50	BEPB303025	300x300x250
BEPB101010	100x100x100	BEPB303030	300x300x300
BEPB151510	150x150x100	BEPB404020	400x400x200
BEPB151515	150x150x150	BEPB404025	400x400x250
BEPB202010	200x200x100	BEPB404030	400x400x300
BEPB202015	200x200x150	BEPB404040	400x400x400
BEPB202020	200x200x200	BEPB505020	500x500x200
BEPB252510	250x250x100	BEPB505025	500x500x250
BEPB252515	250x250x150	BEPB505030	500x500x300
BEPB252520	250x250x200	BEPB505040	500x500x400
BEPB303015	300x300x150		
BEPB303020	300x300x200		

THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG

ENVIRONMENTALLY FRIENDLY



Recycle



Security



Don't burn

ƯU ĐIỂM SẢN PHẨM | Advantages of using steel conduit

Trích dẫn từ www.steelconduit.org

Bảo vệ chống va đập ở mọi nhiệt độ
 Năng suất cao và độ bền cao
 Không cháy, góp phần tụt khói
 Không dễ cháy và có thể ngăn chặn bắt lửa với các vật liệu xây dựng thông thường
 Cung cấp một hệ thống đường dẫn hoàn hảo với mặt đất mà không cần sử dụng đến bất kỳ thiết bị bổ sung khác
 Hệ số giãn nở thích hợp với các hầu hết các loại vật liệu xây dựng
 Khả năng thích ứng cao và có thể dễ dàng thích ứng với sự thay đổi trong hệ thống điện
 Thân thiện với môi trường, hoàn toàn có thể tái chế

Protection against impact at all temperatures
 Highest yield and tensile strengths
 Doesn't burn contribute to smoke volume
 Non-combustible and can be firestopped with common building materials
 Provides an excellent electrical path to ground, eliminating the need for supplementary equipment grounding
 Compatible coefficient of expansion with most construction materials
 Adaptable and can easily accommodate wiring changes
 Environmentally friendly, fully recyclable

Blue Eagle



ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN TRÒN uPVC

Rigid uPVC Conduit

Ống luồn dây điện trơn uPVC

Rigid uPVC Conduit

British Standard BS EN 61386-21:2004+A11:2010



Mã sản phẩm Product Code	Đường kính ngoài Outside Dia. (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)	Đóng gói Unit Packing (pcs/bundle)
uPVCø16_3	16	1.3	2900	50
uPVCø20_3	20	1.5	2900	30
uPVCø25_3	25	1.7	2900	20
uPVCø32_3	32	2.1	2900	10

Heavy Duty

Mã sản phẩm Product Code	Đường kính ngoài Outside Dia. (mm)	Độ dày Thickness (mm)	Chiều dài ống Length (mm)	Đóng gói Unit Packing (pcs/bundle)
uPVCø16_44	16	1.5	2900	50
uPVCø20_44	20	1.8	2900	30
uPVCø25_44	25	1.9	2900	20
uPVCø32_44	32	2.5	2900	10

Dung sai (Tolerance):

- Đường kính ngoài (Outside Diameter): ± 0.2 mm.
- Độ dày (Wall Thickness): ± 0.1 mm.
- Chiều dài (Length): according to customer requirements.

ƯU ĐIỂM | Advantages

Chịu được lực nén cao

High Compression

Chịu được va đập mạnh

High Impact

Chống cháy

Fire Retarded

Chống ăn mòn

Erosion Resistance

Chịu tia UV

UV Resistance

Độ dẻo cao, sức bền, sức căng tốt, dễ dàng uốn cong và lắp đặt theo ý muốn

Easy Installation



PHỤ KIỆN | Fittings

Khớp nối Coupling



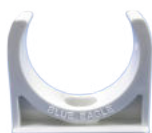
Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
CP_uPVC 16	16
CP_uPVC 20	20
CP_uPVC 25	25
CP_uPVC 32	32

Khớp Nối Ren Screwed Coupling & Male Bush



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
CN_uPVC 16	16
CN_uPVC 20	20
CN_uPVC 25	25
CN_uPVC 32	32

Kẹp giữ ống Mounting clip



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
MC_uPVC 16	16
MC_uPVC 20	20
MC_uPVC 25	25
MC_uPVC 32	32

Co ống upvc



Kích thước Size	Mã sản phẩm Product Code			
	Co nối	Co L có nắp	Co T không nắp	Co T có nắp
16	E_uPVC16	EL_uPVC16	ET_uPVC16	ETC_uPVC16
20	E_uPVC20	EL_uPVC20	ET_uPVC20	ETC_uPVC20
25	E_uPVC25	EL_uPVC25	ET_uPVC25	ETC_uPVC25
32	E_uPVC32	EL_uPVC32	ET_uPVC32	ETC_uPVC32

Hộp nối tròn chia ngã Junction Box



Kích thước Size	Mã sản phẩm Product Code					
	1 ngã 1 Way	2 ngã thẳng 2 Way Straight	2 ngã vuông 2 Way Angle	3 ngã 3 Way	4 ngã 4 Way	Nắp Cover
16	B1_uPVC16	B2S_uPVC16	B2A_uPVC16	B3_uPVC16	B4_uPVC16	BC_uPVC16
20	B1_uPVC20	B2S_uPVC20	B2A_uPVC20	B3_uPVC20	B4_uPVC20	BC_uPVC20
25	B1_uPVC25	B2S_uPVC25	B2A_uPVC25	B3_uPVC25	B4_uPVC25	BC_uPVC25
32	B1_uPVC32	B2S_uPVC32	B2A_uPVC32	B3_uPVC32	B4_uPVC32	BC_uPVC32

PHỤ KIỆN | Fittings

Hộp nối tròn
Circular Junction Box



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
CJB_Upvc	92x45

Hộp nối vuông
Square Junction Box



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
SJB_uPVCt	106x106x45

Hộp nối hình chữ nhật
Rectangle Junction Box



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
RJB_uPVC	106x60x45

Hộp nối trung gian
Pull box



Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size
PB_uPVC885	80x80x50
PB_uPVC11115	110x110x50
PB_uPVC11118	110x110x80
PB_uPVC16165	160x160x50
PB_uPVC16168	160x160x80

Đế âm tường

Mã sản phẩm Product Code	Tên sản phẩm Product Name	Kích thước Size
DATD1_uPVC	Đế âm đơn	106x65x40
DATD2_uPVC	Đế âm đôi	130x110x40



Đế nối nhựa

Mã sản phẩm Product Code	Tên sản phẩm Product Name	Kích thước Size
DATD1_uPVC	Đế âm đơn	106x65x40
DATD2_uPVC	Đế âm đôi	130x110x40



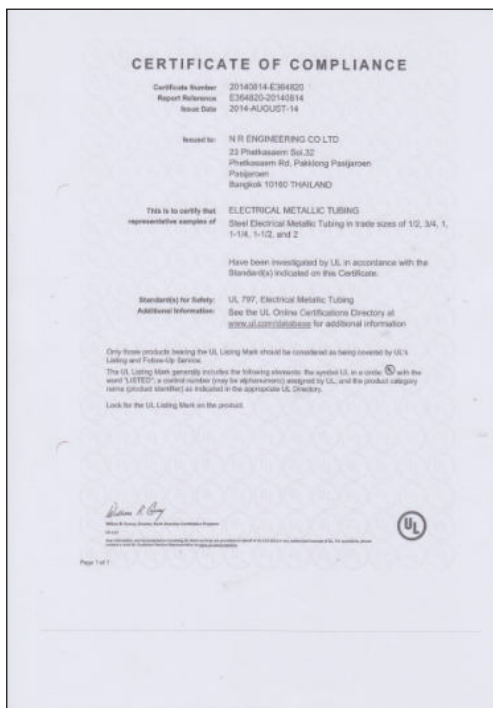
Lò xo uốn ống
Tube bending springs



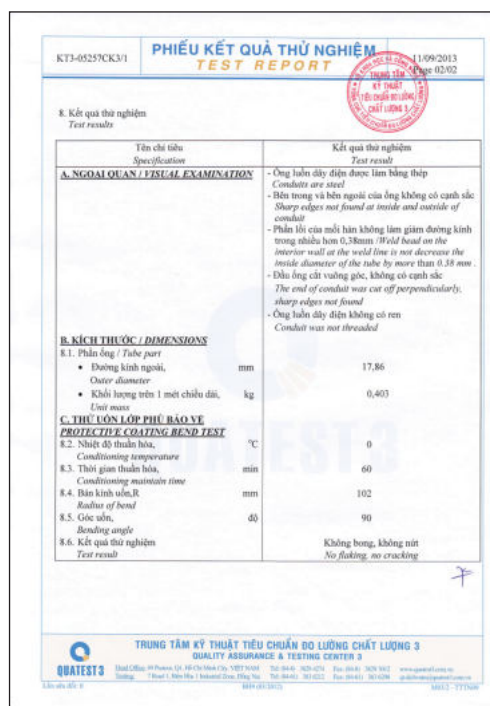
Mã sản phẩm Product Code	Kích thước Size (mm)
TBS_uPVC16	16
TBS_uPVC20	20
TBS_uPVC25	25
TBS_uPVC32	32

TIÊU CHUẨN | Certificates

Underwriter's Laboratories Inc (UL 797 / UL 1242)



Quality Assurance & Testing Center 3 (QUATEST 3)



Ống thép luồn dây điện loại trơn EMT
Electrical Metallic Tubing

TIÊU CHUẨN² | Certificates

	TỔNG CỤC THIẾT KẾ VÀ LƯỢNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN VÀ LƯỢNG CHẤT LƯỢNG SỐ QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3	
	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM <i>T E S T R E S U L T</i>	
KTC-3004ADSR/1	31/10/2018 Page 01/02	
1. Tên mẫu <i>Name of sample</i>	: ÔNG LƯỠI DÂY ĐIỆN RIGID pPVC BLUE EAGLE Ø20 (LOẠI MEDIUM)	
2. Số lượng mẫu <i>Quantity</i>	: 01 (10 ống x 1,0 m)	
3. Mô tả mẫu <i>Description</i>	: Ống lượn dây điện PVC Ø20 mm; Hiệu: BLUE EAGLE.	
4. Ngày nhận mẫu <i>Date of receiving</i>	: 18/10/2018	
5. Thời gian thử nghiệm <i>Testing duration</i>	: 26/10/2018 - 31/10/2018	
6. Nơi gửi mẫu <i>Customer</i>	: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NR Đường số 7, KCN Trảng Bàng, An Thạnh, Trảng Bàng, Tây Ninh	
7. Phương pháp thử <i>Test method</i>	: BS EN 61386-21: 2004 + A11 : 2010 Conduit systems for cable management Part 21: Particular requirements – Rigid conduit systems	
8. Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	: Xem trang 02/02 See page	
P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN FOR THE HEAD OF THE ELECTRICAL LAB.		TL. GIÁM ĐỐC/KP. DIRECTOR FOR THE DIRECTOR OF THE MECHANICAL LAB.
 Nguyễn Hùng		 Nguyễn Tấn Tùng
1. Các kết quả thí nghiệm chỉ mang tính chất tham khảo và chỉ áp dụng cho các thiết bị tương tự. Mọi kết quả này không thể được sử dụng để chứng minh sự chấp thuận của khách hàng. 2. Những thay đổi mà không được ghi nhận trong quá trình thực hiện thí nghiệm có thể ảnh hưởng đến kết quả thí nghiệm. 3. Một số thông tin bổ sung về quy trình kiểm tra và đánh giá sản phẩm có thể được tìm thấy trên website của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn và Lượng Chất lượng Số. 4. Thông tin chi tiết về dịch vụ và các gói phí có thể được tìm thấy trên website của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn và Lượng Chất lượng Số. 5. Mọi thắc mắc hoặc yêu cầu khác vui lòng liên hệ với chúng tôi qua email hoặc gọi điện thoại.		
Email Office: qn@quatest.vn; Bộ Chỉ Minh City, VIỆT NAM Tel: (+84-28) 3629 4274 Fax: (+84-28) 3629 5071 Website: www.quatest-center.vn Trụ sở: 1 Road 7, Binh Hoa Hoi Industrial Estate, Bình Hòa, Thủ Đức (HCMC), Việt Nam Tel: (+84-221) 380 8215 F: (+84-221) 380 8208 E: qa@qa-testing@gmail.com/vn		
Liên lạc: 06-0		

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT			31/10/2018 Page 02/02	
KT3-3004ADIR1				
BS EN 61386-21 : 2004 + A11 : 2012				
Dile Clause	Yêu cầu - Thử nghiệm Requirement - Test		Kết quả - Ghi chú (nếu có) Result - Remark	Nhận xét Verdict
8	Kích thước / Dimension, mm • Đường kính ngoài / Outside diameter • Đường kính trong / Inside diameter • Chiều dày / Thickness		19,8 16,8 1,5	
10.2	Thử nén với lực 750 N Compression test • Độ biến dạng khi nén, <i>Deformation during compression</i> • Độ biến dạng sau khi nén, <i>Deformation after compression</i>		Lực trung bình <i>Medium</i> 7,9 1,6	Đạt Pass Đạt Pass
10.3	Thử va đập (Nhiệt độ thử -5 °C; vật va đập có khối lượng 2 kg rơi từ độ cao 150 mm) Impact test (temperature test -5 °C, with impact mass of 2 kg at 150 mm)		Mẫu không bị nứt <i>Does not crack</i>	Đạt Pass
10.4	Thử bị bong <i>Bonding test</i>		Mẫu không hư hỏng <i>Does not impair</i>	Đạt Pass
10.6	Thử bị gập <i>Collapse test</i>		Mẫu không hư hỏng <i>Does not impair</i>	Đạt Pass
11.3	Độ bền điện và điện trở cách điện <i>Dielectric strength and insulation resistance</i>			Đạt Pass
	• Thử chịu điện áp 2000 V trong 15 min <i>Voltage test 2000 V for 15 min</i> • Điện trở cách điện $\geq (23 \pm 2)^\circ\text{C}$, MEI <i>Insulation resistance at $(23 \pm 2)^\circ\text{C}$</i>		Chịu được <i>Withstand</i> >1000	Đạt Pass
12	Khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat</i>			Đạt Pass
	Thử nén 2 kg ở $(60 \pm 2)^\circ\text{C}$ trong 24 h <i>Compression test 2 kg at $(60 \pm 2)^\circ\text{C}$ for 24 h</i>		Mẫu không hư hỏng <i>Does not impair</i>	Đạt Pass
13	Khả năng chịu cháy <i>Resistance to burning</i>		Mẫu tự tắt trong vòng 30 s <i>Flames extinguish themselves within 30 s</i>	Đạt Pass
Ghi chú / Notes: Đạt / Pass : Kết quả thử thỏa mãn yêu cầu / Test item does meet the requirement. Không đạt / Fail : Kết quả thử không thỏa mãn yêu cầu / Test item does not meet the requirement. N/A : Không áp dụng cho mẫu thử / Test case does not apply to the test object. (-) : Thông tin bổ sung, không yêu cầu ghi nhận xét / Additional information without verdict.				





TRUNG TÂM KIỂM THỬ TIÊU CHUẨN QUỐC LƯỢNG CHẤT LƯỢNG S
 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER S

(Hàng 02/02) Hotline: 0903 900 900, 0907 900 900 Fax: 081 903 9029-1/2, 081 903 9029-3/4
 (Hàng 01/02) Trụ sở: 100 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Tân Phú, TP. HCM Tel: 081 903 9029-1/2, 081 903 9029-3/4
 Email: info@quatest.vn
 Website: www.quatest.vn

	TỔNG CỤC THIẾT CHUẨN ĐỒ CHƠI CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM KỸ THUẬT THIẾT CHUẨN ĐỒ CHƠI CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3	
	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	
KTS-3004ADIB/2	31/10/2018 Page 01/02	
1. Tên mẫu <i>Name of sample</i> : ÔNG LƯỚI DÂY ĐIỆN RIGID «PVC BLUE EAGLE 025 (LOẠI MEDIUM)		
2. Số lượng mẫu <i>Quantity</i> : 01 (10 ống x 1,0 m)		
3. Mô tả mẫu <i>Description</i> : Ống dẫn điện PVC 025 mm; Hiệu: BLUE EAGLE.		
4. Ngày nhận mẫu <i>Date of receiving</i> : 18/10/2018		
5. Thời gian thử nghiệm <i>Testing duration</i> : 26/10/2018 - 31/10/2018		
6. Nơi gửi mẫu <i>Customer</i> : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NR Đường số 7, KCN Trảng Bàng, An Thạnh, Trảng Bàng, Tây Ninh		
7. Phương pháp thử <i>Test method</i> : BS EN 61386-21: 2004 + A1: 2010 Conduit systems for cable management Part 21: Particular requirements - Rigid conduit systems		
8. Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> : Xem trang 02/02 See page		
P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.  Nguyễn Mùng		TL. GIÁM ĐỐC PP. DIRECTOR TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HEAD OF TESTING LAB.  Nguyễn Tấn Tùng

KT3-3004ADIR2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

31/10/2018
Page 02/02

BS EN 61366-21 : 2004 + A11 : 2010				
Dấu Class	Yêu cầu - Thử nghiệm Requirement - Test		Kết quả - Ghi chú Result - Remark	Nhận xét Verdict
8	Kích thước / Dimension, mm			
	- Đường kính ngoài / Outside diameter - Đường kính trong / Inside diameter - Chiều dài / Thickness		24,9 21,5 1,7	-
10.2	Thử nén với lực 750 N Compression test - Độ biến dạng khi nén, Deformation during compression - Độ biến dạng sau khi nén, Deformation after compression		Loại trừ bình thường 7,9 2,2	Đạt Pass
10.3	Thử va đập (Nhiệt độ thử: -5 °C; va đập với quả cầu bằng 2 kg rơi từ độ cao 100 mm) Impact test (temperature test: - 5 °C; with impact mass of 2 kg at 100 mm)		Mẫu không bị nứt Does not crack	Đạt Pass
10.4	Thử bẻ cong Bending test		Mẫu không bị hỏng Does not impair	Đạt Pass
10.6	Thử bẻ gập Collapsor test		Mẫu không bị hỏng Does not impair	Đạt Pass
11.3	Độ bền điện và điện trở cách điện Dielectric strength and insulation resistance			Đạt Pass
	- Thử chịu điện áp 2000 V trong 15 min Voltage test 2000 V for 15 min - Điện trở cách điện ở (23 ± 2) °C, MC2 Insulation resistance at (23 ± 2) °C		Chịu được Withstand > 1000	Đạt Pass
12	Khả năng chịu nhiệt Resistance to heat			Đạt Pass
	Thử nén 2 kg ở (60 ± 2) °C trong 24 h Compression test 2 kg at (60±2) °C; for 24 h		Mẫu không bị hỏng Does not impair	Đạt Pass
13	Khả năng chịu cháy Resistance to burning		Mẫu tự tắt trong vòng 30 s Flames extinguish themselves within 30 s	Đạt Pass

Ghi chú / Notes:

Đạt Pass : Kết quả thử thỏa mãn yêu cầu / Test item does meet the requirement.

Không đạt / Fail : Kết quả thử không thỏa mãn yêu cầu / Test item does not meet the requirement.

N/A : Không áp dụng cho mẫu thử / Test case does not apply to the test object.

(-) : Thông tin bổ sung, không yêu cầu nhìn xét / Additional information without verdict.

Hàng đầu Việt Nam

TRUNG TÂM THỬ TH NGHIỆM CHUẨN BỘ LƯỢNG CHẤT LƯỢNG 3
 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 96 Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Branch: 10 Nguyễn Văn Bường, Quận Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-24) 3627-6274 Fax: (84-24) 3627-6275

Tel: (84-24) 3627-6274 Fax: (84-24) 3627-6275

Tel: (84-24) 3627-6274 Fax: (84-24) 3627-6275

Tel: (84-24) 3627-6274 Fax: (84-24) 3627-6275

www.quteastat.vn

www.quteastat.vn

MAGU, Việt Nam

Ống luồn dây điện trơn uPVC (Medium)
Rigid uPVC Conduit (Medium)

TIÊU CHUẨN | Certificates

 TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3		01/11/2018 Page 01/02
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT		
1. Tên mẫu Name of sample	: ỐNG LƯỖN DÂY ĐIỆN RIGID uPVC BLUE EAGLE Ø29 (LOẠI HEAVY)	
2. Số lượng mẫu Quantity	: 01 (10 ống x 1,0 m)	
3. Mô tả mẫu Description	: Ống luồn dây điện PVC Ø20 mm; Hiệu: BLUE EAGLE.	
4. Ngày nhận mẫu Date of receiving	: 18/10/2018	
5. Thời gian thử nghiệm Testing duration	: 26/10/2018 - 01/11/2018	
6. Nơi gửi mẫu Customer	: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NR Đường số 7, KCN Trảng Bàng, An Tịnh, Trảng Bàng, Tây Ninh	
7. Phương pháp thử Test method	: BS EN 61386-21: 2004 + A11: 2010 Conduit systems for cable management Part 21: Particular requirements - Rigid conduit systems	
8. Kết quả thử nghiệm Test result	: Xem trang 02/02 See page	
P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.  Hà Nguyễn Thủy Trâm		TL. GIÁM ĐỐC/PP. DIRECTOR TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HEAD OF TESTING LAB.  Nguyễn Tấn Tùng

 TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3		01/11/2018 Page 02/02	
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT			
BS EN 61386-21: 2004 + A11: 2010			
Điểm Clause	Yêu cầu - Thử nghiệm Requirement - Test	Kết quả - Ghi chú Result - Remark	Nhận xét Forster
8	Kích thước / Dimension, mm		
	• Đường kính ngoài / Outside diameter	19,8	
	• Đường kính trong / Inside diameter	16,2	
	• Chiều dày / Thickness	1,8	
10.2	Thử nén với lực 1250 N Compression test	Loại nặng Heavy	Đạt Pass
	• Độ biến dạng khi nén, Deformation during compression	% 11,4	Đạt Pass
	• Độ biến dạng sau khi nén, Deformation after compression	% 2,3	Đạt Pass
10.3	Thử va đập (Nhiệt độ thử: -5 °C; vật va đập có khối lượng 2 kg rơi từ độ cao 300 mm) Impact test (temperature test: -5 °C; with impact mass of 2 kg at 300 mm)	Mẫu không bị nứt Does not crack	Đạt Pass
10.4	Thử bẻ cong Bending test	Mẫu không hư hỏng Does not impair	Đạt Pass
10.6	Thử bẻ gấp Collage test	Mẫu không hư hỏng Does not impair	Đạt Pass
11.3	Độ bền điện và điện trở cách điện Dielectric strength and insulation resistance		Đạt Pass
	• Thử chịu điện áp 2000 V trong 15 min Voltage test 2000 V for 15 min	Chịu được Withstand	Đạt Pass
	• Điện trở cách điện ở (23 ± 2) °C, MD Insulation resistance at (23 ± 2) °C	> 1000	Đạt Pass
12	Khả năng chịu nhiệt Resistance to heat		Đạt Pass
	Thử nén 4 kg ở (60 ± 2) °C trong 24 h Compression test 4 kg at (60±2) °C for 24 h	Mẫu không hư hỏng Does not impair	Đạt Pass
13	Khả năng chịu cháy Resistance to burning	Mẫu tự tắt trong vòng 30 s Flames extinguish themselves within 30 s	Đạt Pass
Ghi chú / Notice: Đạt / Pass : Kết quả thử nghiệm thỏa mãn yêu cầu / Test item does meet the requirement. Không đạt / Fail : Kết quả thử nghiệm không thỏa mãn yêu cầu / Test item does not meet the requirement. N/A : Không áp dụng cho mẫu thử / Test case does not apply to the test object. (-) : Thông tin bổ sung, không yêu cầu chấp nhận / Additional information without verdict.			

 TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3		01/11/2018 Page 01/02
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT		
1. Tên mẫu Name of sample	: ỐNG LƯỖN DÂY ĐIỆN RIGID uPVC BLUE EAGLE Ø25 (LOẠI HEAVY)	
2. Số lượng mẫu Quantity	: 01 (10 ống x 1,0 m)	
3. Mô tả mẫu Description	: Ống luồn dây điện PVC Ø25 mm; Hiệu: BLUE EAGLE.	
4. Ngày nhận mẫu Date of receiving	: 18/10/2018	
5. Thời gian thử nghiệm Testing duration	: 26/10/2018 - 01/11/2018	
6. Nơi gửi mẫu Customer	: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NR Đường số 7, KCN Trảng Bàng, An Tịnh, Trảng Bàng, Tây Ninh	
7. Phương pháp thử Test method	: BS EN 61386-21: 2004 + A11: 2010 Conduit systems for cable management Part 21: Particular requirements - Rigid conduit systems	
8. Kết quả thử nghiệm Test result	: Xem trang 02/02 See page	
P. TRƯỞNG PTN ĐIỆN FOR HEAD OF ELECTRICAL TESTING LAB.  Hà Nguyễn Thủy Trâm		TL. GIÁM ĐỐC/PP. DIRECTOR TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HEAD OF TESTING LAB.  Nguyễn Tấn Tùng

 TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3		01/11/2018 Page 02/02	
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT			
BS EN 61386-21: 2004 + A11: 2010			
Điểm Clause	Yêu cầu - Thử nghiệm Requirement - Test	Kết quả - Ghi chú Result - Remark	Nhận xét Forster
8	Kích thước / Dimension, mm		
	• Đường kính ngoài / Outside diameter	24,8	
	• Đường kính trong / Inside diameter	20,9	
	• Chiều dày / Thickness	1,9	
10.2	Thử nén với lực 1250 N Compression test	Loại nặng Heavy	Đạt Pass
	• Độ biến dạng khi nén, Deformation during compression	% 10,6	Đạt Pass
	• Độ biến dạng sau khi nén, Deformation after compression	% 1,6	Đạt Pass
10.3	Thử va đập (Nhiệt độ thử: -5 °C; vật va đập có khối lượng 2 kg rơi từ độ cao 300 mm) Impact test (temperature test: -5 °C; with impact mass of 2 kg at 300 mm)	Mẫu không bị nứt Does not crack	Đạt Pass
10.4	Thử bẻ cong Bending test	Mẫu không hư hỏng Does not impair	Đạt Pass
10.6	Thử bẻ gấp Collage test	Mẫu không hư hỏng Does not impair	Đạt Pass
11.3	Độ bền điện và điện trở cách điện Dielectric strength and insulation resistance		Đạt Pass
	• Thử chịu điện áp 2000 V trong 15 min Voltage test 2000 V for 15 min	Chịu được Withstand	Đạt Pass
	• Điện trở cách điện ở (23 ± 2) °C, MD Insulation resistance at (23 ± 2) °C	> 1000	Đạt Pass
12	Khả năng chịu nhiệt Resistance to heat		Đạt Pass
	Thử nén 4 kg ở (60 ± 2) °C trong 24 h Compression test 4 kg at (60±2) °C for 24 h	Mẫu không hư hỏng Does not impair	Đạt Pass
13	Khả năng chịu cháy Resistance to burning	Mẫu tự tắt trong vòng 30 s Flames extinguish themselves within 30 s	Đạt Pass
Ghi chú / Notice: Đạt / Pass : Kết quả thử nghiệm thỏa mãn yêu cầu / Test item does meet the requirement. Không đạt / Fail : Kết quả thử nghiệm không thỏa mãn yêu cầu / Test item does not meet the requirement. N/A : Không áp dụng cho mẫu thử / Test case does not apply to the test object. (-) : Thông tin bổ sung, không yêu cầu chấp nhận / Additional information without verdict.			

Ống luồn dây điện trơn uPVC (Heavy)
Rigid uPVC Conduit (Heavy)

TIÊU CHUẨN[?] | Certificates

Thai Industrial Standard (TIS 770-2533)

[illegible]

Ống thép luồn dây điện loại trơn EMT
Electrical Metallic Tubing

[illegible]

Ống thép luồn dây điện loại trơn IMC
Intermediate Metal Conduit

Quality Management Systems ISO 9001: 2015







BUREAU VERITAS
 Certification

NR INDUSTRIES CO., LTD

ROAD 7, TRANG BANG INDUSTRIAL PARK, AN THOI COMMUNE,
 TRANG BANG DISTRICT, TAY NINH PROVINCE, VIETNAM

*Bureau Veritas Certification SdS – UK Branch certifies that the
 Management System of the above organization has been audited and found to be
 in accordance with the requirements of the Management System standards
 detailed below.
 Standard*

ISO 9001:2015

Scope of certification

MANUFACTURING ELECTRICAL STEEL CONDUITS

Original issue date:	01 March 2018
Expiry date of previous cycle:	NA
Certification Audit date:	28 November 2017
Certification cycle start date:	01 March 2018
Subject to the continued satisfactory operation of the organization's Management System, this certificate expires on:	
28 February 2021	
Certificate no. VR.4591943Q Version 1 Revision date 01 March 2018	



NGUYEN CAO NGOC DUNG

Certification Unit address: P7 Place du Parc Industriel (Sudex), P7 94C, Underline/Industrie
 Local Office 124 A-45, 20th Fl, Zone 1 Building, Long Giang Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

*Further certification regarding the scope of the certificate and the applicability of the
 Management System standards may be requested by contacting the organization
 to check this certificate validity, please call +84-9-38-3673-288.*



0009

Page 1 of 1

f



BUREAU VERITAS
Certification

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NR

**DƯNG SỐ 7, KINH TRĂNG BÀNG, XÃ AN THỊNH, HUYỆN TRUANG BÀNG,
TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM**

Bureau Veritas Certification đã cấp chứng chỉ ISO 9001 cho công nhân Hạng Trung Quốc L của tổ chức này trên cơ sở được đánh giá và cấp chứng nhận theo quy định những yêu cầu của tiêu chuẩn hệ thống quản lý sau đây:

Tên doanh nghiệp

ISO 9001:2015

Phạm vi chứng nhận

SẢN XUẤT ÔNG THÉP LƯƠN CÁP ĐIỆN

Nghị quyết nhận ban đầu Ngày hết hạn chu kỳ trước: Ngày được cấp chứng nhận Ngày tái đánh giá chu kỳ chung nhất Dựa trên sự vận hành hiện tại của đơn vị Hạng Trung Quốc L của tổ chức, Công ty Chứng nhận sẽ hiệu lực đến ngày	Ngày 01 Tháng 03 Năm 2018 NA Ngày 28 Tháng 11 Năm 2017 Ngày 01 Tháng 03 Năm 2018 Ngày 28 Tháng 03 Năm 2021
---	--

Bổ sung chứng nhận: VN-40218SGZ Phiên bản 1. Ngày cấp: Ngày 01 Tháng 03 Năm 2018



NGUYỄN CAO NGỌC DUNG

Đại diện phòng chứng nhận | 89 Place St Pierre Street, London, E1 6AT, United Kingdom
Số điện thoại di động: +44 (0)20 7654 3800 | Email: ncao.ngoc.dung@bv.com, nguyencao@bv.com, nao@bv.com, nao@bv.com
Fax: +44 (0)20 7654 3800 | Website: www.bv.com



0008

Chứng chỉ này chỉ có giá trị pháp lực khi được sử dụng đúng mục đích và không thể áp dụng để tuyên bố về chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ của bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào khác ngoài phạm vi được chứng nhận. Mọi sai sót trong việc sử dụng chứng chỉ này đều là trách nhiệm của người sử dụng.

Page 1 of 1

DỰ ÁN TIÊU BIỂU | Project Reference

NHÀ MÁY | Factory



Cafe Olam Factory



Mpac Prefab Co.,Ltd



Sha

TÒA NHÀ | Building



Trc New Office



Regent Condominium Phase 21



Regent Condominium Phase 18

VĂN PHÒNG | Office



Bosch



Lee & Man



VBL Quang Nam Co., LTD

DANH SÁCH DỰ ÁN TIÊU BIỂU

PROJECTS REFERENCE LIST

VIỆT NAM		18	TOP IMAGE (BANGPU)
1	BOSCH FACTORY (PHASE 1)	19	CHIANG KHONG FACTORY
2	LEE & MAN FACTORY	20	INDEX TRADE CENTER (RAYONG)
3	VBL COMPANY	21	HISO FACTORY
4	OLAM CAFE FACTORY	22	NATIONAL CCTV SYSTEM
5	BOSCH FACTORY (PHASE 2)	23	KHAI JIRAPRAWAT HOSPITAL
THÁI LAN		24	FORT SURASAKMONTRI HOSPITAL
6	SADOCHIMA FACTORY	25	THE PRESIDENT PHETKASEM BANGKAE
7	SHAP	26	KOHLER FACTORY
8	MUO	27	BOSCH FACTORY (PHASE 2)
9	BTE FACTORY / LAMLOOKKA	28	PAK THONG CHAI HOSPITAL
10	SANYANG FACTORY / RAYONG	29	SAM CHUK HOSPITAL
11	THAI NONWOVEN FACTORY	30	BANG KRUI HOSPITAL
12	THAI BEDDING FACTORY	31	TRC NEW OFFICE
13	UNIVANCE FACTORY	32	DEPARTMENT OF HIGHWAYS
14	INNOVATION	33	MPAC PREFAB CO.,LTD
15	CCTV SYSTEM @ BANGKOK	CAMPUCHIA	
16	RICEMILL FACTORY / SUPANBURI	34	THE SPECIAL ECONOMIC ZONE (SEZ)
17	STUDENT HOSTEL PHAHOLYOTHIN	35	CROWN FACTORY

AND MORE PROJECT

Văn phòng chính/Head office:

[A]: VP.403, Chung cư Thái An, Quốc lộ 1, P. Trung Mỹ Tây,
Quận 12, TP. HCM

[T]: (84-8) 3715 5169 - [F]: (84-8) 3715 5170

[E]: nri.blueeagle@gmail.com

Nhà máy/Factory:

[A]: Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Xã An Tịnh,
Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

[T]: (84-66) 3899769 / 70 / 71 - [F]: (84-66) 3899772

Phân Phối Độc Quyền Khu Vực Miền Bắc và Bắc Trung Bộ
Exclusive Distributor in Northern Region:

C.TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP DENKIN

[A]: 143A Quang Tiến, P. Đại Mỗ, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

[O]: Phòng 210/N3B Lê Văn Lương, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

[T]: 024 6687 2847 - 0989 794 946

[E]: info@denkin.com.vn - [W]: ongluoncapdien.vn

